

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng lớn và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 số 290319.027/BCTC.KT5 ngày 29/03/2019 chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 và việc Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu đồng. Từ năm 2016 Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 223) đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu đồng và chỉ tiêu “LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (Mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,03 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng và Chi phí sản xuất dở dang với giá trị là 3,181 tỷ đồng, thành phẩm với giá trị là 9,71 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2018 ngày 10/04/2018, mục đích của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng là bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu công ty, hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP và góp vốn bổ sung cho công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera để công ty con thực hiện Dự án di dời Nhà máy hiện có và đầu tư dự án Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng. Trong năm, Công ty tạm ứng chi phí thực hiện dự án cho Công ty con số tiền là 41,89 tỷ đồng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 7). Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý về việc tăng vốn tại Công ty con, do đó phần vốn tạm ứng cho Công ty con đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu khác (mã số 136).

Tại thời điểm 31/12/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng là 205,03 tỷ đồng, tương ứng 68,3% vốn góp của chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 92,57 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

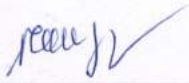
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.949.501.308	135.926.285.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.546.050.468	30.654.084.134
111	1. Tiền		828.972.934	471.751.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.717.077.534	30.182.332.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.374.500.000	59.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.374.500.000	59.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.159.145.223	4.354.256.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.451.003.668	13.876.190.003
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	409.730.750	405.970.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	42.813.523.557	923.903.181
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.545.802.752)	(10.882.497.659)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	30.690.000	30.690.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	36.869.805.617	41.774.659.353
141	1. Hàng tồn kho		40.450.900.088	45.300.920.117
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.581.094.471)	(3.526.260.764)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	143.285.965
153	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	143.285.965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.547.372.908	115.204.390.339
220	I. Tài sản cố định		85.137.992.908	92.795.010.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	85.137.992.908	92.795.010.339
222	- Nguyên giá		308.149.840.092	308.149.840.092
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(223.011.847.184)	(215.354.829.753)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.409.380.000	22.409.380.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		240.496.874.216	251.130.676.066

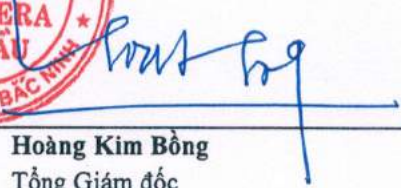
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		102.407.814.924	105.685.975.858
310	I. Nợ ngắn hạn		102.407.814.924	105.685.975.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	64.952.711.690	66.217.399.716
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.104.671.584	3.994.582.431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.054.599.904	6.180.326.075
314	4. Phải trả người lao động		340.807.730	322.137.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	167.890.231	559.076.451
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.826.076.869	9.235.630.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	17.961.056.916	19.176.823.311
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.089.059.292	145.444.700.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	138.089.059.292	145.444.700.208
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(205.029.233.791)	(197.673.592.875)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(197.673.592.875)	(183.038.485.704)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(7.355.640.916)	(14.635.107.171)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		240.496.874.216	251.130.676.066


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

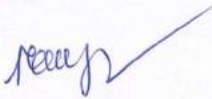

Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

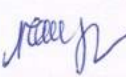


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.792.219.325	20.665.987.504
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.792.219.325	20.665.987.504
11	3. Giá vốn hàng bán	21	8.288.630.388	18.511.513.614
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.503.588.937	2.154.473.890
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.577.691.550	1.051.937.652
22	6. Chi phí tài chính	23	2.513.492.440	3.479.140.296
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.457.955.749	3.209.403.911
25	7. Chi phí bán hàng	24	875.530.391	863.331.313
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.594.429.984	2.832.844.616
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.827.672	(3.968.904.683)
32	10. Chi phí khác	26	7.453.468.588	10.666.202.488
40	11. Lợi nhuận khác		(7.453.468.588)	(10.666.202.488)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.355.640.916)	(14.635.107.171)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.355.640.916)	(14.635.107.171)


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.355.640.916)	(14.635.107.171)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.255.420.430	13.190.093.174
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.657.017.431	7.765.870.316
03	- Các khoản dự phòng		2.718.138.800	1.900.582.058
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(63.456.696)	134.999.833
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.514.234.854)	179.237.056
06	- Chi phí lãi vay		2.457.955.749	3.209.403.911
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(100.220.486)	(1.445.013.997)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.324.908.076)	748.958.813
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.850.020.029	7.003.882.097
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.455.017.569)	(42.768.886.371)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.803.385)	(26.047.095.351)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.793.083
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(134.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.031.929.487)	(62.639.861.726)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(59.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		49.199.961.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.939.773.854	1.051.937.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.139.734.854	(57.948.062.348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	152.920.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.733.605	16.585.113.638
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.217.500.000)	(18.530.362.143)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.215.766.395)	150.974.751.495

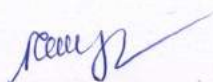
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

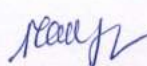
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

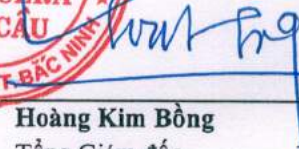
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.892.038.972	30.386.827.421
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.654.084.134	267.398.361
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(72.638)	(141.648)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>38.546.050.468</u>	<u>30.654.084.134</u>



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty tạm ứng chi phí thực hiện dự án di dời nhà máy gia công kính và triển khai dự án đầu tư chiều sâu, nâng cao công suất Dây chuyền gia công Lắp dựng kính chất lượng cao cho Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera số tiền là 41,89 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý về việc tăng vốn tại Công ty con theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018.

Trong năm 2019, Công ty hạn chế hoạt động kinh doanh thương mại bán hàng kính cho Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera do Công ty bị Cơ quan Thuế khống chế hóa đơn. Việc này dẫn đến doanh thu bán các sản phẩm kính, gương giảm mạnh. Tuy nhiên, trong năm Công ty có thực hiện dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa tòa nhà Thăng Long No1 cho Công ty Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera. Dịch vụ này có tỷ lệ lãi gộp lớn nên tuy doanh thu giảm nhưng lãi gộp năm nay lại tăng so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng là 205,03 tỷ VND, tương ứng 68,34% vốn góp của chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 92,57 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 132.507 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Công ty đang triển khai di dời nhà máy gia công kính tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera về Khu Công nghiệp Yên Phong và thực hiện dự án nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng do

Công ty con làm chủ đầu tư. Đến cuối năm 2019, dự án này đã gần hoàn thành đang trong quá trình lắp đặt chạy thử và dự kiến đầu năm 2020 nhà máy sẽ đi vào hoạt động và tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng và dự kiến Công ty con sẽ có lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ;

- Trong năm 2019, Công ty cũng đã sắp xếp được tài chính để thanh toán một phần nợ bảo hiểm, nộp thuế GTGT, nợ vay;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định

được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 09 năm |

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái;

- Lỗ từ hoạt động đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.071.458	186.012.918
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	820.901.476	285.738.716
Các khoản tương đương tiền (*)	37.717.077.534	30.182.332.500
	38.546.050.468	30.654.084.134

(*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất 4,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.374.500.000	-	59.000.000.000	-
	13.374.500.000	-	59.000.000.000	-

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,4%/năm tới 6,7%/năm.

Công ty không thực hiện trích trước lãi dự thu của các khoản tiền gửi vì khoản lãi này chưa chắc chắn thu được do việc rút tiền trước kỳ hạn có thể xảy ra.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	-	909.380.000	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	909.380.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	22.409.380.000	-	22.409.380.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.824.010.280	(7.298.409.252)	8.249.196.615	(6.564.289.955)
	14.451.003.668	(12.925.402.640)	13.876.190.003	(10.225.477.472)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.194.576.045	(2.175.759.057)	2.175.759.057	(21.175.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam	48.000.000	-	48.000.000	-
- Các đối tượng khác	211.730.750	(55.000.000)	207.970.750	(91.620.075)
	409.730.750	(55.000.000)	405.970.750	(91.620.075)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	284.665.839	-	287.022.829	-
Phải thu khác	42.528.857.718	(565.400.112)	636.880.352	(565.400.112)
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera ^[*]	41.897.977.366	-	-	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	76.433.540	(48.001.300)	82.433.540	(48.001.300)
	42.813.523.557	(565.400.112)	923.903.181	(565.400.112)
b) Phải thu khác là các bên liên quan	41.897.977.366	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

[*] Theo nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐQT ngày 16/05/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện chuyển tiền tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera để triển khai Dự án đầu tư Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh. Số tiền đã chuyển đến ngày 31/12/2019 là: 41.897.977.366 VND.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng VND	Giá trị VND	Số lượng VND	Giá trị VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	-	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.929.971.077	-	6.339.748.948	107.277.093
	13.545.802.752	-	10.989.774.752	107.277.093

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.421.322.813	(981.260.500)	8.701.049.588	(981.260.500)
Công cụ, dụng cụ	2.386.245.799	-	2.389.701.399	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.181.585.311	-	3.991.208.936	-
Thành phẩm	26.432.453.502	(2.394.474.408)	28.801.869.724	(2.339.640.701)
Hàng hoá	-	-	387.797.807	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	40.450.900.088	(3.581.094.471)	45.300.920.117	(3.526.260.764)

[*] Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,034 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng, Chi phí sản xuất dở dang với giá trị là 3,181 tỷ đồng và thành phẩm với giá trị là 9,71 tỷ đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Số dư cuối năm	<u>76.908.044.328</u>	<u>228.269.759.150</u>	<u>2.015.823.774</u>	<u>956.212.840</u>	<u>308.149.840.092</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	48.256.707.435	164.126.085.704	2.015.823.774	956.212.840	215.354.829.753
- Khấu hao trong năm	1.576.394.564	6.080.622.867	-	-	7.657.017.431
Số dư cuối năm	<u>49.833.101.999</u>	<u>170.206.708.571</u>	<u>2.015.823.774</u>	<u>956.212.840</u>	<u>223.011.847.184</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.651.336.893	64.143.673.446	-	-	92.795.010.339
Tại ngày cuối năm	<u>27.074.942.329</u>	<u>58.063.050.579</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>85.137.992.908</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.511.670.274 VND;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.412.912.320 VND.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.298.220.085	12.298.220.085	12.306.161.252	12.306.161.252
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.342.444.019	12.342.444.019	13.051.052.513	13.051.052.513
	64.952.711.690	64.952.711.690	66.217.399.716	66.217.399.716
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.298.220.085	12.298.220.085	12.306.161.252	12.306.161.252
- Công nợ quá hạn khác	6.532.383.172	6.532.383.172	7.086.758.068	7.086.758.068
	64.242.190.799	64.242.190.799	65.352.645.227	65.352.645.227
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	15.222.134.568	15.222.134.568	15.230.075.735	15.230.075.735

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	57.085.090	1.008.280.743
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - TCT Viglacera	-	1.465.812.824
- Các đối tượng khác	197.442.644	670.345.014
	1.104.671.584	3.994.582.431
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	57.085.090	2.474.093.567

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
- Chi phí phạt chậm nộp	-	257.299.476
- Tiền phải trả công ty bảo vệ Thăng Long	-	88.700.000
- Chi phí phải trả khác	51.313.256	96.500.000
	167.890.231	559.076.451

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	16.494.404	16.660.204
Bảo hiểm xã hội	59.196.020	15.066.930
Bảo hiểm y tế	2.965.050	2.658.870
Bảo hiểm thất nghiệp	1.317.800	1.181.720
Phải trả về tạm ứng	6.388.866	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.739.714.729	9.200.062.920
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.195.282.778	1.193.071.778
- Phải trả về lãi vay	3.637.539.006	1.181.386.642
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.622.240.391	2.752.356.093
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	21.611.296	803.888.063
- Phải trả, phải nộp khác	258.872.258	265.191.344
	10.826.076.869	9.235.630.644
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.193.071.778	1.193.071.778
- Phải trả về lãi vay	3.637.539.006	930.514.872
- Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	2.622.240.391	2.752.356.093
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	10.457.020.175	7.880.111.743
c) Phải trả khác là bên liên quan	4.199.451.778	4.197.240.778
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.285.965	-	485.140.034	159.763.636	-	182.090.433
Thuế thu nhập cá nhân	-	597.942	86.680	328.818	-	355.804
Thuế tài nguyên	-	34.492.500	26.280.000	-	-	60.772.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	86.466.000	362.809.200	-	-	449.275.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.058.769.633	303.336.334	-	-	6.362.105.967
	143.285.965	6.180.326.075	1.177.652.248	160.092.454	-	7.054.599.904

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.955.413.439	4.955.413.439	-	500.000.000	4.455.413.439	4.455.413.439
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.683.179.000	11.683.179.000	-	600.000.000	11.083.179.000	11.083.179.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.391.924.446	2.391.924.446	-	60.000.000	2.331.924.446	2.331.924.446
- Vay cá nhân	146.306.426	146.306.426	1.733.605	57.500.000	90.540.031	90.540.031
	19.176.823.311	19.176.823.311	1.733.605	1.217.500.000	17.961.056.916	17.961.056.916

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	17.961.056.916 4.455.413.439	19.176.823.311 4.955.413.439
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.083.179.000	11.683.179.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	2.331.924.446	2.391.924.446
- Các đối tượng khác	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	90.540.031	146.306.426
				17.961.056.916	19.176.823.311

b) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.455.413.439	679.596.268	3.504.637.185	94.964.122
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.083.179.000	1.903.304.732	11.683.179.000	483.937.857
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	1.054.638.006	2.391.924.446	351.612.893
	17.870.516.885	3.637.539.006	17.579.740.631	930.514.872

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(183.038.485.704)	(59.788.485.704)
Tăng vốn trong năm trước	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	(14.635.107.171)	(14.635.107.171)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(134.500.000)	-	(134.500.000)
Tăng khác	-	2.793.083	-	2.793.083
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(197.673.592.875)	145.444.700.208
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(197.673.592.875)	145.444.700.208
Lỗ trong năm nay	-	-	(7.355.640.916)	(7.355.640.916)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(205.029.233.791)	138.089.059.292

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	220.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	-	600.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	534,96	534,96

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.449.774.378	14.524.177.063
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	2.449.774.378	14.524.177.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.493.202.172	6.141.810.441
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	4.493.202.172	6.141.810.441
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.849.242.775	-
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	3.849.242.775	-
	10.792.219.325	20.665.987.504
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	7.963.405.401	12.279.523.097

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.369.419.029	13.714.814.136
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	2.369.419.029	13.714.814.136
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.383.776.652	3.778.486.532
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	3.383.776.652	3.778.486.532
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.480.601.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54.833.707	1.018.212.946
	8.288.630.388	18.511.513.614

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.284.234.854	931.937.652
Cổ tức, lợi nhuận được chia	230.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	63.456.696	-
	5.577.691.550	1.051.937.652

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.457.955.749	3.209.403.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.536.691	134.736.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	134.999.833
	2.513.492.440	3.479.140.296

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.000.000	47.465.206
Chi phí nhân công	445.373.912	486.926.455
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	40.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.462.012	116.417.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.363.636	47.691.178
Chi phí khác bằng tiền	143.330.831	164.830.582
	875.530.391	863.331.313

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.012.001	60.493.183
Chi phí nhân công	1.206.656.480	912.735.138
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	15.662.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.462.011	116.417.892
Thuế, phí và lệ phí	291.370.280	307.168.163
Chi phí dự phòng	2.663.305.093	882.369.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.355.028	191.594.392
Chi phí khác bằng tiền	212.269.091	346.403.916
	4.594.429.984	2.832.844.616

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	57.350.114	1.696.855.300
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	2.618.042	257.378.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.387.500.432	7.480.706.292
Tổn thất dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày	-	1.231.174.708
Các khoản khác	6.000.000	87.300
	7.453.468.588	10.666.202.488

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.355.640.916)	(14.635.107.171)
Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	7.447.468.588	10.666.202.488
- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.387.500.432	7.480.793.592
- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	59.968.156	1.954.234.188
- Tổn thất dây chuyền kính siêu trắng 250 tấn/ngày	-	1.231.174.708
Các khoản điều chỉnh giảm	(230.000.000)	120.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(230.000.000)	120.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(138.172.328)	(4.088.904.683)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.012.001	107.958.389
Chi phí nhân công	1.652.030.392	1.399.661.593
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	40.000.000	15.662.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.516.999	285.164.024
Thuế, phí và lệ phí	291.370.280	307.168.163
Chi phí dự phòng	2.663.305.093	882.369.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.566.902.340	3.965.443.862
Chi phí khác bằng tiền	355.599.922	511.234.498
	8.853.737.027	7.474.662.461

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.546.050.468	-	30.654.084.134	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.264.527.225	(13.490.802.752)	14.800.093.184	(10.790.877.584)
Các khoản cho vay	13.374.500.000	-	59.000.000.000	-
	109.185.077.693	(13.490.802.752)	104.454.177.318	(10.790.877.584)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	17.961.056.916	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	75.778.788.559	75.453.030.360
Chi phí phải trả	167.890.231	559.076.451
	93.907.735.706	95.188.930.122

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.546.050.468	-	-	38.546.050.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.773.724.473	-	-	43.773.724.473
Các khoản cho vay	13.374.500.000	-	-	13.374.500.000
Cộng	95.694.274.941	-	-	95.694.274.941
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.654.084.134	-	-	30.654.084.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.009.215.600	-	-	4.009.215.600
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
Cộng	93.663.299.734	-	-	93.663.299.734

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	17.961.056.916	-	-	17.961.056.916
Phải trả người bán, phải trả khác	75.778.788.559	-	-	75.778.788.559
Chi phí phải trả	167.890.231	-	-	167.890.231
	93.907.735.706	-	-	93.907.735.706
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	19.176.823.311	-	-	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	75.453.030.360	-	-	75.453.030.360
Chi phí phải trả	559.076.451	-	-	559.076.451
	95.188.930.122	-	-	95.188.930.122

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.963.405.401	12.279.523.097
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	4.114.162.626	12.279.523.097
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	3.849.242.775	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera			
Chi phí in lịch		2.010.000	3.270.000
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	2.010.000	3.270.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.194.576.045	2.175.759.057
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.018.816.988	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera			
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	188.778.186	188.778.186
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera -			
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	21.175.000	21.175.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		57.085.090	2.474.093.567
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	57.085.090	1.008.280.743
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	1.465.812.824
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera -			
Phải thu ngắn hạn khác		41.897.977.366	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	41.897.977.366	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		15.222.134.568	15.230.075.735
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Cùng Tổng công ty	12.298.220.085	12.306.161.252
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	380.000.000	380.000.000
Phải trả phải nộp khác		4.199.451.778	4.197.240.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.195.282.778	1.193.071.778

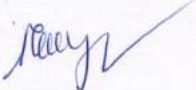
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

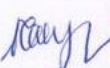
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác(*)	513.420.700	466.746.091

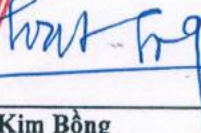
(*) Tổng Giám đốc Công ty nhận thu nhập từ Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020